



Cô Vũ Thị Mai Phương

**TÀI LIỆU ĐỘC QUYỀN ĐI KÈM KHÓA HỌC**  
**48 NGÀY LẤY GỐC TOÀN DIỆN TIẾNG ANH**  
**UNIT 15: THÌ HIỆN TẠI HOÀN THÀNH**

Biên soạn và giảng dạy: Cô Vũ Thị Mai Phương

**A. VOCABULARY**

**1. Một số động từ thông dụng**

- receive (nhận được)
- search (tìm kiếm)
- marry (kết hôn)
- lose (mất)
- paint (sơn)
- smoke (hút thuốc)

**2. Một số tính từ thông dụng**

- match (trận đấu)
- song (bài hát)
- essay (bài luận)
- minute (phút)
- key (chìa khoá)
- message (tin nhắn)
- time (lần)
- watch (đồng hồ)

**PRONUNCIATION**

Động từ	Phiên âm
receive (nhận được)	/rɪ'si:v/
search (tìm kiếm)	/sɜ:tʃ/
marry (kết hôn)	/'mæri/
lose (mất)	/lu:z/
paint (sơn)	/peɪnt/
smoke (hút thuốc)	/sməʊk/

Danh từ	Phiên âm
match (trận đấu)	/mætʃ/
song (bài hát)	/sɒŋ/
essay (bài luận)	/'eseɪ/
minute (phút)	/'mɪnɪt/
key (chìa khoá)	/ki:/
message (tin nhắn)	/'mesɪdʒ/
time (lần)	/taɪm/
watch (đồng hồ)	/wɒtʃ/

## C. GRAMMAR

### Thì hiện tại hoàn thành

#### 1. Cấu trúc

##### 1.1. Thể khẳng định

I/ You/ We/ They	have + V (ed/ cột 3)
She/ He/ It	has + V (ed/ cột 3)

**\* Lưu ý:** Ta có thể viết *have* là *'ve*.

##### 1.2. Thể phủ định

I/ You/ We/ They	have not + V (ed/ cột 3)
She/ He/ It	has not + V (ed/ cột 3)

**\* Lưu ý:** Ta có thể viết *have not* và *has not* lần lượt là *haven't* và *hasn't*.

##### 1.3. Thể nghi vấn

Have	I/ you/ we/ they	V (ed/ cột 3)?
Has	she/ he/ it	V (ed/ cột 3)?

#### Cách trả lời

+ Yes, I/ you/ we/ they have.  
Yes, she/ he/ it has.  
+ No, I/ you/ we/ they haven't.  
No, she/ he/ it hasn't.

## 2. Cách chia động từ

Trong thì hiện tại hoàn thành, với các động từ có quy tắc, ta thêm -ed. Với các động từ bất quy tắc, ta đưa về cột 3 (quá khứ phân từ).

Động từ gốc	Động từ quá khứ	Động từ quá khứ phân từ
be	was/were	been
begin	began	begun
break	broke	broken
bring	brought	brought
buy	bought	bought
choose	chose	chosen
come	came	come
cost	cost	cost
cut	cut	cut
do	did	done
draw	drew	drawn
drive	drove	driven
eat	ate	eaten
feel	felt	felt
find	found	found
get	got	got/ gotten
give	gave	given

go	went	gone
have	had	had
hear	heard	heard
hold	held	held
keep	kept	kept
know	knew	known
leave	left	left
make	made	made
meet	met	met
pay	paid	paid
run	ran	run
say	said	said
sell	sold	sold
send	sent	sent
see	saw	seen
sit	sat	sat
sleep	slept	slept
speak	spoke	spoken
spend	spent	spent
stand	stood	stood
take	took	taken
teach	taught	taught
tell	told	told
think	thought	thought
understand	understood	understood
wear	wore	worn
win	won	won
write	wrote	written

### Ví dụ

I **have called** him. (Tôi vừa gọi cho anh ấy.)

They **have won** the match. (Họ vừa giành chiến thắng trận đấu.)

He **has done** his homework. (Anh ấy vừa mới hoàn thành xong bài tập về nhà.)

### 3. Cách dùng

Cách dùng	Ví dụ
Diễn tả hành động xảy ra trong quá khứ và kéo dài tới hiện tại.	I have lived in Ha Noi for 2 years. (Tôi sống ở Hà Nội được 2 năm rồi.)
Diễn tả sự việc vừa mới xảy ra, không có thời gian cụ thể.	I have just finished my homework. (Tôi vừa mới hoàn thành xong bài tập về nhà.)
Diễn tả trải nghiệm cho tới hiện tại.	I have seen that movie before. (Tôi đã xem bộ phim đó rồi.)
Diễn tả sự việc xảy ra trong quá khứ nhưng kết quả vẫn còn ở hiện tại.	She has broken her leg. (Cô ấy bị gãy chân.) (Tới giờ chân cô ấy vẫn chưa lành.)

#### 4. Dấu hiệu nhận biết

- **for + khoảng thời gian**: for 2 years (được 2 năm rồi), for one month (được 1 tháng rồi).

**Ví dụ**: I **have read** this book **for 2 weeks**. (Tôi đọc cuốn sách này được 2 tuần rồi.)

- **since + mốc thời gian**: since 1999 (từ năm 1999), since 2015 (từ năm 2015).

**Ví dụ**: I **have lived** here **since 2018**. (Tôi đã sống ở đây từ năm 2018.)

- **recently**: gần đây (đặt giữa have/has và V-ed/cột 3 hoặc ở cuối câu)

**Ví dụ**: He **has recently bought** a new car. (Gần đây anh ấy đã mua một chiếc ô tô mới.)

- **just**: vừa mới (đặt giữa have/has và V-ed/cột 3)

**Ví dụ**: They **have just finished** cooking. (Họ vừa nấu ăn xong.)

- **already**: đã (đặt giữa have/has và V-ed/cột 3)

**Ví dụ**: We **have already done** the housework. (Chúng tôi đã làm xong công việc nhà.)

- **ever**: từng (đặt giữa have/has và V-ed/cột 3)

**Ví dụ**: I **have ever heard** this song before. (Tôi từng nghe bài hát này rồi.)

- **never**: chưa từng (đặt giữa have/has và V-ed/cột 3)

**Ví dụ**: He **has never been** to New York. (Anh ấy chưa từng đặt chân tới New York.)

- **yet**: chưa, vẫn chưa (dùng trong thể phủ định hoặc thể nghi vấn)

**Ví dụ**

I **haven't cleaned** the kitchen **yet**. (Tôi vẫn chưa lau dọn nhà bếp.)

**Have you eaten yet?** (Bạn ăn gì chưa?)

#### Quiz

##### Lựa chọn đáp án đúng

**Question 1.** They \_\_\_\_\_ lived in Paris for 2 years.

A. have

B. has

**Question 2.** \_\_\_\_\_ she heard the story yet?

A. Has

B. Have

**Question 3.** We \_\_\_\_\_ at this factory since 2020.

A. worked

B. have worked

**Question 4.** I \_\_\_\_\_ dinner yet.

A. haven't had

B. didn't have

#### PRACTICE

##### Chọn đáp án đúng

**Question 1.** I \_\_\_\_\_ just read her essay.

A. have

B. has

**Question 2.** My cousin \_\_\_\_\_ stayed in my flat for 2 days.

A. has

B. have

**Question 3.** They \_\_\_\_\_ since 2015.

A. married

B. have married

**Question 4.** She \_\_\_\_\_ for her book for 20 minutes.

A. has searched

B. have searched

**Question 5.** He \_\_\_\_\_ her message yet.

A. haven't received

B. hasn't received

**Question 6.** I \_\_\_\_\_ my key.

A. have lost

B. has lot

**A.** has worn **B.** wore